

CÔNG TY CỔ PHẦN ICD TÂN CẢNG – SÓNG THẦN

BÁO CÁO TÀI CHÍNH  
CHO NĂM TÀI CHÍNH KẾT THÚC NGÀY 31 THÁNG 12 NĂM 2024



CÔNG TY CỔ PHẦN ICD TÂN CẢNG – SÓNG THẦN

BÁO CÁO TÀI CHÍNH  
CHO NĂM TÀI CHÍNH KẾT THÚC NGÀY 31 THÁNG 12 NĂM 2024

NỘI DUNG	TRANG
Thông tin về doanh nghiệp	1
Báo cáo của Ban Giám đốc	2
Báo cáo kiểm toán độc lập	3
Bảng cân đối kế toán (Mẫu số B 01 – DN)	5
Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh (Mẫu số B 02 – DN)	7
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ (Mẫu số B 03 – DN)	8
Thuyết minh báo cáo tài chính (Mẫu số B 09 – DN)	9

CÔNG TY CỔ PHẦN ICD TÂN CẢNG – SÓNG THẦN

THÔNG TIN VỀ DOANH NGHIỆP

Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh	Số 3700785006 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Tỉnh Bình Dương cấp lần đầu ngày 27 tháng 3 năm 2007 và Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp thay đổi gần nhất lần thứ 6 ngày 16 tháng 1 năm 2025.	
Hội đồng Quản trị	Bà Vũ Thị Lan Anh Ông Nguyễn Sơn Ông Trần Trí Dũng Ông Thành Quang Vinh Ông Lưu Phước Hồng  Ông Phạm Thanh Sơn	Chủ tịch Phó Chủ tịch Thành viên Thành viên Thành viên (từ ngày 25 tháng 4 năm 2024) Thành viên (đến ngày 19 tháng 2 năm 2024)
Ban Kiểm soát	Ông Nguyễn Việt Hưng Bà Phạm Thị Hồng Nhung Ông Lê Thanh Sơn	Trưởng ban Thành viên Thành viên
Ban Giám đốc	Ông Trần Trí Dũng Ông Lưu Phước Hồng Ông Đỗ Chiến Công  Ông Phạm Thanh Sơn	Giám đốc Phó Giám đốc Phó Giám đốc (từ ngày 1 tháng 7 năm 2024) Phó Giám đốc (đến ngày 19 tháng 2 năm 2024)
Người đại diện theo pháp luật	Ông Trần Trí Dũng	Giám đốc
Trụ sở chính	Số 7/20, Đường ĐT 743, Khu phố Bình Đáng, Phường Bình Hòa, Thành phố Thuận An, Tỉnh Bình Dương, Việt Nam	
Công ty kiểm toán	Công ty TNHH PwC (Việt Nam)	

## CÔNG TY CỔ PHẦN ICD TÂN CẢNG – SÓNG THẦN

### BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC

#### Trách nhiệm của Ban Giám đốc Công ty đối với Báo cáo Tài chính

Ban Giám đốc của Công ty Cổ phần ICD Tân Cảng - Sóng Thần ("Công ty") chịu trách nhiệm lập báo cáo tài chính thể hiện trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2024, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày nêu trên. Trong việc lập báo cáo tài chính này, Ban Giám đốc được yêu cầu phải:

- chọn lựa các chính sách kế toán phù hợp và áp dụng một cách nhất quán;
- thực hiện các xét đoán và ước tính một cách hợp lý và thận trọng; và
- lập báo cáo tài chính trên cơ sở Công ty hoạt động liên tục trừ khi giả định Công ty hoạt động liên tục là không phù hợp.

Ban Giám đốc của Công ty chịu trách nhiệm bảo đảm rằng các sổ sách kế toán đúng đắn đã được thiết lập và duy trì để thể hiện tình hình tài chính của Công ty với độ chính xác hợp lý tại mọi thời điểm và để làm cơ sở lập báo cáo tài chính tuân thủ theo chế độ kế toán được trình bày ở Thuyết minh 2 của báo cáo tài chính. Ban Giám đốc của Công ty cũng chịu trách nhiệm đối với việc bảo vệ các tài sản của Công ty và thực hiện các biện pháp hợp lý để ngăn ngừa và phát hiện các gian lận hoặc nhầm lẫn.

#### Phê chuẩn Báo cáo Tài chính

Theo đây, chúng tôi phê chuẩn báo cáo tài chính đính kèm từ trang 5 đến trang 43. Báo cáo tài chính này phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2024, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày nêu trên, phù hợp với các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.

Thay mặt Ban Giám đốc



Trần Trí Dũng  
Giám đốc

Tỉnh Bình Dương, nước CHXHCN Việt Nam  
Ngày 28 tháng 02 năm 2025



## **BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP GỬI CÁC CỔ ĐÔNG CỦA CÔNG TY CỔ PHẦN ICD TÂN CẢNG – SÓNG THẦN**

Chúng tôi đã kiểm toán báo cáo tài chính của Công ty Cổ phần ICD Tân Cảng - Sóng Thần ("Công ty") được lập ngày 31 tháng 12 năm 2024, và được Ban Giám đốc của Công ty phê chuẩn ngày 28 tháng 2 năm 2025. Báo cáo tài chính này bao gồm: bảng cân đối kế toán tại ngày 31 tháng 12 năm 2024, báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, báo cáo lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày nêu trên, và thuyết minh báo cáo tài chính bao gồm các chính sách kế toán chủ yếu từ trang 5 đến trang 43.

### **Trách nhiệm của Ban Giám đốc**

Ban Giám đốc của Công ty chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính của Công ty theo các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày báo cáo tài chính không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

### **Trách nhiệm của Kiểm toán viên**

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về báo cáo tài chính này dựa trên kết quả cuộc kiểm toán. Chúng tôi đã tiến hành kiểm toán theo các Chuẩn mực Kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi tuân thủ chuẩn mực và các quy định về đạo đức nghề nghiệp, lập kế hoạch và thực hiện cuộc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc liệu báo cáo tài chính của Công ty có còn sai sót trọng yếu hay không.

Công việc kiểm toán bao gồm thực hiện các thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng kiểm toán về các số liệu và thuyết minh trên báo cáo tài chính. Các thủ tục kiểm toán được lựa chọn dựa trên xét đoán của kiểm toán viên, bao gồm đánh giá rủi ro có sai sót trọng yếu trong báo cáo tài chính do gian lận hoặc nhầm lẫn. Khi thực hiện đánh giá các rủi ro này, kiểm toán viên đã xem xét kiểm soát nội bộ của Công ty liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính trung thực và hợp lý nhằm thiết kế các thủ tục kiểm toán phù hợp với tình hình thực tế, tuy nhiên không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về hiệu quả của kiểm soát nội bộ của Công ty. Công việc kiểm toán cũng bao gồm việc đánh giá tính thích hợp của các chính sách kế toán được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính kế toán của Ban Giám đốc cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể báo cáo tài chính.

Chúng tôi tin tưởng rằng các bằng chứng kiểm toán mà chúng tôi đã thu thập được là đầy đủ và thích hợp để làm cơ sở cho ý kiến kiểm toán của chúng tôi.

### Ý kiến của Kiểm toán viên

Theo ý kiến của chúng tôi, báo cáo tài chính đã phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu tình hình tài chính của Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2024, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Công ty cho năm tài chính kết thúc cùng ngày nêu trên phù hợp với các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.

### Thay mặt và đại diện cho Công ty TNHH PwC (Việt Nam)



Lương Thị Anh Tuyết  
Số Giấy CN ĐKHN kiểm toán:  
3048-2024-006-1  
Chữ ký được ủy quyền

Số hiệu báo cáo kiểm toán: HCM16176  
Thành phố Hồ Chí Minh, ngày 28 tháng 2 năm 2025



Thái Văn Cường  
Số Giấy CN ĐKHN kiểm toán:  
3435-2025-006-1

## BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Mã số	TÀI SẢN	Thuyết minh	Tại ngày 31 tháng 12 năm	
			2024 VND	2023 VND
<b>100</b>	<b>TÀI SẢN NGẮN HẠN</b>		<b>168.169.071.837</b>	<b>125.269.370.459</b>
<b>110</b>	<b>Tiền và các khoản tương đương tiền</b>	<b>3</b>	<b>90.088.675.948</b>	<b>48.651.413.126</b>
111	Tiền		15.088.675.948	23.651.413.126
112	Các khoản tương đương tiền		75.000.000.000	25.000.000.000
<b>130</b>	<b>Các khoản phải thu ngắn hạn</b>		<b>78.080.395.889</b>	<b>76.308.694.188</b>
131	Phải thu ngắn hạn của khách hàng	5	56.275.999.905	55.006.965.352
132	Trả trước cho người bán ngắn hạn		1.303.887.402	433.606.936
136	Phải thu ngắn hạn khác	6(a)	22.384.861.219	27.328.700.696
137	Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	7	(1.884.352.637)	(6.460.578.796)
<b>150</b>	<b>Tài sản ngắn hạn khác</b>		<b>-</b>	<b>309.263.145</b>
151	Chi phí trả trước ngắn hạn		-	309.263.145
<b>200</b>	<b>TÀI SẢN DÀI HẠN</b>		<b>355.576.236.789</b>	<b>334.804.212.337</b>
<b>210</b>	<b>Khoản phải thu dài hạn</b>		<b>25.631.626.804</b>	<b>26.849.559.971</b>
216	Phải thu dài hạn khác	6(b)	25.631.626.804	26.849.559.971
<b>220</b>	<b>Tài sản cố định</b>		<b>125.504.196.646</b>	<b>134.919.724.098</b>
221	Tài sản cố định hữu hình	9(a)	125.504.196.646	134.919.724.098
222	Nguyên giá		460.532.137.034	435.492.787.818
223	Giá trị khấu hao lũy kế		(335.027.940.388)	(300.573.063.720)
227	Tài sản cố định vô hình	9(b)	-	-
228	Nguyên giá		5.451.521.818	5.451.521.818
229	Giá trị khấu hao lũy kế		(5.451.521.818)	(5.451.521.818)
<b>250</b>	<b>Đầu tư tài chính dài hạn</b>	<b>4</b>	<b>18.847.773.081</b>	<b>18.847.773.081</b>
252	Đầu tư vào công ty liên kết		12.391.312.981	12.391.312.981
253	Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác		6.456.460.100	6.456.460.100
<b>260</b>	<b>Tài sản dài hạn khác</b>		<b>185.592.640.258</b>	<b>154.187.155.187</b>
261	Chi phí trả trước dài hạn	8	185.592.640.258	154.187.155.187
<b>270</b>	<b>TỔNG TÀI SẢN</b>		<b>523.745.308.626</b>	<b>460.073.582.796</b>

Các thuyết minh từ 9 đến trang 43 là một phần cấu thành báo cáo tài chính này.



**BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN**  
(tiếp theo)

Mã số	NGUỒN VỐN	Thuyết minh	Tại ngày 31 tháng 12 năm	
			2024 VND	2023 VND
<b>300</b>	<b>NỢ PHẢI TRẢ</b>		<b>286.249.605.778</b>	<b>247.506.508.013</b>
<b>310</b>	<b>Nợ ngắn hạn</b>		<b>183.281.369.557</b>	<b>126.579.898.131</b>
311	Phải trả người bán ngắn hạn	10	57.011.042.241	40.386.685.959
312	Người mua trả tiền trước ngắn hạn		34.773.417	8.888.892
313	Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	11(a)	4.746.450.555	3.844.428.267
314	Phải trả người lao động	12	26.050.567.895	12.294.225.007
315	Chi phí phải trả ngắn hạn	13	53.008.851.731	38.724.421.284
318	Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn		814.320.000	1.319.760.000
319	Phải trả ngắn hạn khác	14(a)	14.401.249.689	6.038.881.405
320	Vay ngắn hạn	15(a)	21.292.000.000	19.520.000.000
321	Dự phòng phải trả ngắn hạn		66.355.000	-
322	Quỹ khen thưởng, phúc lợi	16	5.855.759.029	4.442.607.317
<b>330</b>	<b>Nợ dài hạn</b>		<b>102.968.236.221</b>	<b>120.926.609.882</b>
337	Phải trả dài hạn khác	14(b)	90.168.434.066	96.504.704.403
338	Vay dài hạn	15(b)	11.553.438.302	24.421.905.479
342	Dự phòng phải trả dài hạn		1.246.363.853	-
<b>400</b>	<b>VỐN CHỦ SỞ HỮU</b>		<b>237.495.702.848</b>	<b>212.567.074.783</b>
<b>410</b>	<b>Vốn chủ sở hữu</b>		<b>237.495.702.848</b>	<b>212.567.074.783</b>
411	Vốn góp của chủ sở hữu	17, 18	150.084.920.000	120.086.720.000
411a	- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết		150.084.920.000	120.086.720.000
418	Quỹ đầu tư phát triển	18	52.565.109.263	65.426.863.060
421	Lợi nhuận sau thuế ("LNST") chưa phân phối	18	34.845.673.585	27.053.491.723
421a	- LNST chưa phân phối lũy kế của các năm trước		-	-
421b	- LNST chưa phân phối của năm nay		34.845.673.585	27.053.491.723
<b>440</b>	<b>TỔNG NGUỒN VỐN</b>		<b>523.745.308.626</b>	<b>460.073.582.796</b>

  
Đinh Anh Huy  
Người lập

  
Nguyễn Văn Hựu  
Kê toán trưởng



  
Trần Trí Dũng  
Giám đốc  
Ngày 29 tháng 02 năm 2025

Các thuyết minh từ 9 đến trang 43 là một phần cấu thành báo cáo tài chính này.

## BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

Mã số	Thuyết minh	Năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm	
		2024 VND	2023 VND
01	Doanh thu cung cấp dịch vụ	455.409.981.350	417.208.399.832
02	Các khoản giảm trừ doanh thu	-	-
10	Doanh thu thuần về cung cấp dịch vụ	455.409.981.350	417.208.399.832
11	Giá vốn dịch vụ cung cấp	(325.655.795.746)	(303.054.888.384)
20	Lợi nhuận gộp về cung cấp dịch vụ	129.754.185.604	114.153.511.448
21	Doanh thu hoạt động tài chính	4.398.843.442	3.745.970.103
22	Chi phí tài chính	(2.382.809.265)	(4.516.470.219)
23	- Trong đó: Chi phí lãi vay	(2.379.674.332)	(4.503.762.567)
25	Chi phí bán hàng	(3.451.241.074)	(2.619.438.393)
26	Chi phí quản lý doanh nghiệp	(46.903.435.349)	(41.945.639.141)
30	Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	81.415.543.358	68.817.933.798
31	Thu nhập khác	1.022.257.650	162.037.895
32	Chi phí khác	(227.345.305)	(551.748.408)
40	Lợi nhuận/(lỗ) khác	794.912.345	(389.710.513)
50	Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	82.210.455.703	68.428.223.285
51	Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp ("TNDN") hiện hành	(16.696.330.326)	(13.507.515.333)
60	Lợi nhuận sau thuế TNDN	65.514.125.377	54.920.707.952
70	Lãi cơ bản trên cổ phiếu	3.487	2.915
71	Lãi suy giảm trên cổ phiếu	3.487	2.915

Đinh Anh Huy  
Người lập

Nguyễn Văn Hựu  
Kế toán trưởng

Trần Trí Dũng  
Giám đốc  
Ngày 28 tháng 02 năm 2025

Các thuyết minh từ 9 đến trang 43 là một phần cấu thành báo cáo tài chính này.



**BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ**  
(Theo phương pháp gián tiếp)

		Năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm	
Mã số	Thuyết minh	2024 VND	2023 VND
LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH			
01	Lợi nhuận kế toán trước thuế	82.210.455.703	68.428.223.285
	Điều chỉnh cho các khoản:		
02	Khấu hao tài sản cố định ("TSCĐ")	34.454.876.668	35.920.252.595
03	(Hoàn nhập)/các khoản dự phòng	(3.263.507.306)	3.643.724.874
04	(Lãi)/lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	(2.357.310)	9.096.144
05	Lãi từ hoạt động đầu tư	(4.375.861.975)	(3.593.553.968)
06	Chi phí lãi vay	2.379.674.332	4.503.762.567
08	Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước những thay đổi vốn lưu động	111.403.280.112	108.911.505.497
09	Giảm các khoản phải thu	4.019.349.811	11.561.330.844
10	Giảm hàng tồn kho	-	1.541.000
11	Tăng/(giảm) các khoản phải trả	43.434.663.521	(29.739.784.613)
12	Tăng chi phí trả trước	(31.096.221.926)	(23.275.193.938)
14	Tiền lãi vay đã trả	(2.396.336.038)	(4.553.668.258)
15	Thuế TNDN đã nộp	(14.683.460.276)	(11.773.246.254)
17	Tiền chi khác từ hoạt động kinh doanh	(11.552.400.000)	(10.132.334.468)
20	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	99.128.875.204	41.000.149.810
LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ			
21	Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ	(23.358.041.712)	(1.408.323.000)
27	Tiền thu lãi tiền gửi, cổ tức	4.375.861.975	3.593.553.968
30	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	(18.982.179.737)	2.185.230.968
LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH			
33	Tiền thu từ vay ngắn hạn, dài hạn	8.866.532.823	-
34	Tiền chi trả nợ gốc vay	(19.963.000.000)	(19.520.000.000)
36	Tiền chi trả cổ tức cho các cổ đông	(27.619.945.600)	(30.773.845.852)
40	Lưu chuyển thuần từ hoạt động tài chính	(38.716.412.777)	(50.293.845.852)
50	Lưu chuyển tiền thuần trong năm	41.430.282.690	(7.108.465.074)
60	Tiền và các khoản tương đương tiền đầu năm	48.651.413.126	55.759.934.993
61	Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	6.980.132	(56.793)
70	Tiền và các khoản tương đương tiền cuối năm	90.088.675.948	48.651.413.126

Các thông tin liên quan tới báo cáo lưu chuyển tiền tệ được trình bày tại Thuyết minh 29.

  
Đinh Anh Huy  
Người lập

  
Nguyễn Văn Hựu  
Kế toán trưởng

  
Trần Trí Dũng  
Giám đốc  
Ngày 28 tháng 02 năm 2025

Các thuyết minh từ 9 đến trang 43 là một phần cấu thành báo cáo tài chính này.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH  
CHO NĂM TÀI CHÍNH KẾT THÚC NGÀY 31 THÁNG 12 NĂM 2024

1 ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA CÔNG TY

Công ty Cổ phần ICD Tân Cảng - Sóng Thần (“Công ty”) là một công ty cổ phần được thành lập tại nước CHXHCN Việt Nam theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh đầu tiên số 3700785006 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Tỉnh Bình Dương cấp ngày 27 tháng 3 năm 2007 và Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp điều chỉnh lần thứ 6 ngày 16 tháng 1 năm 2025.

Cổ phiếu của Công ty được niêm yết tại Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội với mã giao dịch cổ phiếu là IST từ ngày 5 tháng 1 năm 2017.

Cổ đông lớn nhất của Công ty là Công ty TNHH MTV Tổng Công ty Tân Cảng Sài Gòn (“Công ty mẹ”), một công ty được thành lập tại Việt Nam. Chi tiết cổ đông của Công ty và tỷ lệ phần trăm góp vốn được trình bày ở Thuyết minh 17.

Ngành nghề kinh doanh của Công ty là dịch vụ kho, bãi và các dịch vụ đi kèm (bốc xếp, nâng hạ, vận chuyển,...).

Chu kỳ sản xuất kinh doanh thông thường của Công ty là trong vòng 12 tháng.

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2024, Công ty có 2 công ty liên kết như được trình bày trong Thuyết minh 4 - Đầu tư tài chính dài hạn. Chi tiết như sau:

Tên	Hoạt động chính	Nơi thành lập, đăng ký hoạt động	31.12.2024		31.12.2023	
			Tỷ lệ sở hữu	Tỷ lệ biểu quyết năm giữ	Tỷ lệ sở hữu	Tỷ lệ biểu quyết năm giữ
Công ty Cổ phần Tiếp vận Tân Cảng - Bình Dương	Dịch vụ vận tải, kho bãi	Đường DT 743, Khu phố Bình Đáng, Phường Bình Hòa, Thành phố Thuận An, Tỉnh Bình Dương	36%	36%	36%	36%
Công ty Cổ phần Unithai Maruzen Logistics Việt Nam	Dịch vụ vận tải, dịch vụ đại lý hải quan và kho bãi	Số 101 Trần Trọng Cung, Phường Tân Thuận Đông, Quận 7, Thành phố Hồ Chí Minh	20%	20%	20%	20%

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2024, Công ty có 162 cán bộ công nhân viên và 6 người quản lý (tại ngày 31 tháng 12 năm 2023: 159 cán bộ công nhân viên và 6 người quản lý).



## **2 CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU**

### **2.1 Cơ sở của việc lập báo cáo tài chính**

Báo cáo tài chính đã được lập theo các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính. Báo cáo tài chính được lập theo nguyên tắc giá gốc.

Báo cáo tài chính kèm theo không nhằm mục đích trình bày tình hình tài chính, kết quả kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán thường được chấp nhận ở các nước và các thể chế khác ngoài nước Việt Nam. Các nguyên tắc và thông lệ kế toán sử dụng tại nước Việt Nam có thể khác với các nguyên tắc và thông lệ kế toán tại các nước và các thể chế khác.

### **2.2 Năm tài chính**

Năm tài chính của Công ty bắt đầu từ ngày 1 tháng 1 đến ngày 31 tháng 12.

### **2.3 Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán**

Công ty sử dụng đơn vị tiền tệ trong kế toán và trình bày trên báo cáo tài chính là Đồng Việt Nam (“VND” hoặc “Đồng”).

### **2.4 Các loại tỷ giá hối đoái áp dụng trong kế toán**

Các nghiệp vụ phát sinh bằng ngoại tệ được quy đổi theo tỷ giá giao dịch thực tế áp dụng tại ngày phát sinh nghiệp vụ. Chênh lệch tỷ giá phát sinh từ các nghiệp vụ này được ghi nhận là thu nhập hoặc chi phí trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

Tài sản và nợ phải trả bằng tiền tệ có gốc ngoại tệ tại ngày của bảng cân đối kế toán lần lượt được quy đổi theo tỷ giá mua và tỷ giá bán ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch áp dụng tại ngày bảng cân đối kế toán. Các khoản ngoại tệ gửi ngân hàng tại ngày của bảng cân đối kế toán được quy đổi theo tỷ giá mua của chính ngân hàng thương mại nơi Công ty mở tài khoản ngoại tệ. Chênh lệch tỷ giá phát sinh từ việc quy đổi này được ghi nhận là thu nhập hoặc chi phí trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

### **2.5 Tiền và các khoản tương đương tiền**

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn và các khoản đầu tư ngắn hạn khác có thời hạn đáo hạn ban đầu không quá ba tháng.

### **2.6 Các khoản phải thu**

Các khoản phải thu thể hiện giá trị ghi sổ của các khoản phải thu khách hàng gồm các khoản phải thu mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch cung cấp dịch vụ; và các khoản phải thu khác không có tính thương mại, không liên quan đến giao dịch cung cấp dịch vụ. Dự phòng các khoản phải thu khó đòi được lập cho từng khoản phải thu căn cứ vào thời gian quá hạn trả nợ gốc theo cam kết nợ ban đầu (không tính đến việc gia hạn nợ giữa các bên), hoặc căn cứ vào mức tổn thất ước tính có thể xảy ra. Chênh lệch giữa khoản dự phòng phải lập ở cuối năm tài chính này và khoản dự phòng đã lập ở cuối năm tài chính trước được ghi nhận tăng hoặc giảm chi phí quản lý doanh nghiệp trong năm tài chính. Các khoản phải thu được xác định là không thể thu hồi sẽ được xóa sổ.

**2 CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)****2.6 Các khoản phải thu (tiếp theo)**

Các khoản phải thu được phân loại ngắn hạn và dài hạn trên bảng cân đối kế toán căn cứ theo kỳ hạn còn lại của các khoản phải thu tại ngày của bảng cân đối kế toán tới ngày đến hạn thu hồi.

**2.7 Đầu tư tài chính****(a) Đầu tư vào công ty liên kết**

Công ty liên kết là tất cả các công ty trong đó Công ty có ảnh hưởng đáng kể nhưng không phải kiểm soát, thường được thể hiện thông qua việc nắm giữ từ 20% đến 50% quyền biểu quyết ở công ty đó.

Đầu tư vào công ty liên kết được ghi nhận ban đầu theo giá gốc, bao gồm giá trị góp vốn cộng các chi phí liên quan trực tiếp đến việc đầu tư. Sau đó, Ban Giám đốc thực hiện việc rà soát đối với tất cả các khoản đầu tư để ghi nhận dự phòng vào cuối năm tài chính.

**(b) Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác**

Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác là các khoản đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác nhưng không có quyền kiểm soát hoặc đồng kiểm soát, không có ảnh hưởng đáng kể đối với bên được đầu tư. Các khoản đầu tư này được ghi nhận ban đầu theo giá gốc. Sau đó, Ban Giám đốc thực hiện việc rà soát đối với tất cả các khoản đầu tư để ghi nhận dự phòng vào cuối năm tài chính.

**(c) Dự phòng giảm giá đầu tư vào công ty liên kết, đầu tư góp vốn vào đơn vị khác**

Dự phòng giảm giá đầu tư vào công ty liên kết, đầu tư góp vốn vào đơn vị khác được lập vào cuối năm tài chính khi có sự giảm giá trị của các khoản đầu tư.

Dự phòng giảm giá đầu tư vào công ty liên kết được tính dựa trên khoản lỗ của bên được đầu tư.

Dự phòng giảm giá đầu tư góp vốn vào đơn vị khác được tính dựa trên giá trị thị trường nếu giá trị thị trường được xác định một cách tin cậy. Nếu giá trị thị trường không thể được xác định một cách tin cậy, dự phòng giảm giá đầu tư góp vốn vào đơn vị khác được tính tương tự như dự phòng giảm giá đầu tư công ty liên kết.

Chênh lệch giữa khoản dự phòng lập ở cuối năm tài chính này và khoản dự phòng đã lập ở cuối năm tài chính trước được ghi nhận tăng hoặc giảm chi phí tài chính trong năm tài chính. Khoản dự phòng được hoàn nhập không vượt quá giá trị ghi sổ ban đầu.

**2.8 Hợp đồng hợp tác kinh doanh**

Hợp đồng hợp tác kinh doanh (“BCC”) là thỏa thuận giữa Công ty và các đối tác bằng hợp đồng để cùng thực hiện hoạt động kinh tế nhưng không hình thành pháp nhân độc lập. BCC có thể được thực hiện dưới hình thức chia lợi nhuận sau thuế. Các bên tham gia trong BCC thỏa thuận chia lợi nhuận sau thuế.

BCC chia LNST là BCC dưới hình thức hoạt động đồng kiểm soát hoặc do một bên kiểm soát.

BCC quy định các bên tham gia BCC được hưởng một khoản lợi nhuận cố định mà không phụ thuộc vào kết quả kinh doanh của hợp đồng, thì bản chất của hợp đồng là thuê tài sản.



**2 CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)****2.8 Hợp đồng hợp tác kinh doanh (tiếp theo)**

BCC quy định các bên tham gia BCC được phân chia lợi nhuận nếu kết quả hoạt động của BCC có lãi, và phải gánh chịu lỗ, thì bản chất của BCC là chia doanh thu, chi phí, các bên phải có quyền, điều kiện, khả năng để đồng kiểm soát hoạt động cũng như dòng tiền của BCC.

Công ty không phải là bên kế toán và quyết toán thuế, Công ty được ghi nhận trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh phần doanh thu, chi phí tương ứng với phần được chia từ BCC.

**2.9 Tài sản cố định (“TSCĐ”)**

*TSCĐ hữu hình và TSCĐ vô hình*

TSCĐ được phản ánh theo nguyên giá trừ khấu hao lũy kế. Nguyên giá bao gồm các chi phí liên quan trực tiếp đến việc có được TSCĐ ở trạng thái sẵn sàng sử dụng. Các chi phí phát sinh sau ghi nhận ban đầu chỉ được ghi tăng nguyên giá TSCĐ nếu các chi phí này chắc chắn làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai do sử dụng tài sản đó. Các chi phí phát sinh không thỏa mãn điều kiện trên được ghi nhận là chi phí sản xuất, kinh doanh trong năm tài chính.

*Khấu hao*

TSCĐ được khấu hao theo phương pháp đường thẳng để giảm dần giá trị phải khấu hao trong suốt thời gian hữu dụng ước tính. Giá trị phải khấu hao là nguyên giá của TSCĐ ghi trên báo cáo tài chính trừ đi (-) giá trị thanh lý ước tính của tài sản đó. Thời gian hữu dụng ước tính của các loại tài sản như sau:

Nhà cửa, vật kiến trúc	5 - 15 năm
Phương tiện vận tải	3 - 8 năm
Máy móc thiết bị	3 - 8 năm
Thiết bị quản lý	2 - 5 năm
TSCĐ khác	5 năm
Phần mềm	2 - 5 năm

*Thanh lý*

Lãi hoặc lỗ phát sinh do thanh lý, nhượng bán TSCĐ được xác định bằng số chênh lệch giữa số tiền thu thuần do thanh lý với giá trị còn lại của TSCĐ và được ghi nhận là thu nhập hoặc chi phí trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

**2.10 Chi phí trả trước**

Chi phí trả trước bao gồm các chi phí trả trước ngắn hạn và chi phí trả trước dài hạn trên bảng cân đối kế toán. Chi phí trả trước ngắn hạn phản ánh số tiền trả trước để được cung cấp dịch vụ; hoặc các công cụ, dụng cụ không thỏa mãn điều kiện ghi nhận TSCĐ trong khoảng thời gian không quá 12 tháng hoặc một chu kỳ sản xuất kinh doanh kể từ ngày trả trước. Chi phí trả trước dài hạn phản ánh số tiền trả trước để được cung cấp dịch vụ; hoặc các công cụ, dụng cụ không thỏa mãn điều kiện ghi nhận TSCĐ có thời hạn trên 12 tháng hoặc hơn một chu kỳ sản xuất kinh doanh kể từ ngày trả trước. Các khoản chi phí trả trước này được ghi nhận theo giá gốc và được phân bổ theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính.



**2 CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)****2.11 Thuê hoạt động**

Thuê hoạt động là loại hình thuê TSCĐ mà phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu của tài sản thuộc về bên cho thuê. Khoản thanh toán dưới hình thức thuê hoạt động được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời hạn thuê hoạt động.

**2.12 Nợ phải trả**

Các khoản nợ phải trả được phân loại dựa vào tính chất bao gồm:

- Phải trả người bán gồm các khoản phải trả mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch mua hàng hóa và dịch vụ; và
- Phải trả khác gồm các khoản phải trả không có tính thương mại và không liên quan đến giao dịch mua hàng hóa và dịch vụ.

Các khoản nợ phải trả được phân loại ngắn hạn và dài hạn trên bảng cân đối kế toán căn cứ theo kỳ hạn còn lại của các khoản phải trả tại ngày của bảng cân đối kế toán tới ngày đến hạn thanh toán.

**2.13 Vay**

Vay bao gồm các khoản tiền vay từ các ngân hàng.

Các khoản vay được phân loại ngắn hạn và dài hạn trên bảng cân đối kế toán căn cứ theo kỳ hạn còn lại của các khoản vay tại ngày của bảng cân đối kế toán tới ngày đến hạn thanh toán.

Chi phí đi vay liên quan trực tiếp đối với hoạt động xây dựng hoặc sản xuất bất kỳ tài sản đủ tiêu chuẩn sẽ được vốn hóa trong thời gian mà các tài sản này được hoàn thành và chuẩn bị đưa vào sử dụng. Đối với các khoản vay chung trong đó có sử dụng vốn cho mục đích đầu tư xây dựng hoặc sản xuất bất kỳ tài sản đủ tiêu chuẩn thì Công ty xác định chi phí đi vay được vốn hóa theo tỷ lệ vốn hóa đối với chi phí lũy kế bình quân gia quyền phát sinh cho việc đầu tư xây dựng cơ bản hoặc sản xuất tài sản đủ tiêu chuẩn đó. Tỷ lệ vốn hóa được tính theo tỷ lệ lãi suất bình quân gia quyền của các khoản vay chưa trả trong năm tài chính, trừ các khoản vay riêng biệt phục vụ cho mục đích hình thành một tài sản cụ thể. Chi phí đi vay khác được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh khi phát sinh.

**2.14 Chi phí phải trả**

Chi phí phải trả bao gồm các khoản phải trả cho hàng hóa, dịch vụ đã nhận được từ người bán trong năm tài chính nhưng thực tế chưa chi trả do chưa có hóa đơn hoặc chưa đủ hồ sơ, tài liệu kế toán, được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh của năm tài chính.

## 2 CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

### 2.15 Các khoản dự phòng

Các khoản dự phòng được ghi nhận khi Công ty có nghĩa vụ nợ hiện tại, pháp lý hoặc liên đới, phát sinh từ các sự kiện đã xảy ra; việc thanh toán nghĩa vụ nợ có thể sẽ dẫn đến sự giảm sút về những lợi ích kinh tế và giá trị của nghĩa vụ nợ đó được ước tính một cách đáng tin cậy. Dự phòng không được ghi nhận cho các khoản lỗ hoạt động trong tương lai.

Dự phòng được tính trên cơ sở các khoản chi phí dự tính phải thanh toán nghĩa vụ nợ. Nếu ảnh hưởng về giá trị thời gian của tiền là trọng yếu thì dự phòng được tính trên cơ sở giá trị hiện tại với tỷ lệ chiết khấu trước thuế và phản ánh những đánh giá trên thị trường hiện tại về giá trị thời gian của tiền và rủi ro cụ thể của khoản nợ đó. Giá trị tăng lên do ảnh hưởng của yếu tố thời gian được ghi nhận là chi phí tài chính. Chênh lệch giữa khoản dự phòng lập ở cuối năm tài chính này và khoản dự phòng đã lập chưa sử dụng ở cuối năm tài chính trước được ghi nhận tăng hoặc giảm chi phí sản xuất, kinh doanh trong năm tài chính.

### 2.16 Dự phòng trợ cấp thôi việc

Theo Luật Lao động Việt Nam, người lao động của Công ty đã làm việc thường xuyên đủ 12 tháng trở lên được hưởng khoản trợ cấp thôi việc. Thời gian làm việc để tính trợ cấp thôi việc là tổng thời gian người lao động đã làm việc thực tế cho Công ty trừ đi thời gian người lao động đã tham gia bảo hiểm thất nghiệp theo quy định của pháp luật và thời gian làm việc đã được Công ty chi trả trợ cấp thôi việc.

Trợ cấp thôi việc của người lao động được trích trước cuối mỗi năm tài chính theo tỷ lệ bằng một nửa mức lương bình quân tháng cho mỗi năm làm việc. Mức lương bình quân tháng để tính trợ cấp thôi việc dựa trên mức lương bình quân theo hợp đồng lao động của sáu tháng gần nhất tính đến trước ngày kết thúc năm tài chính này.

Khoản trích trước này được sử dụng để trả một lần khi người lao động chấm dứt hợp đồng lao động theo quy định hiện hành.

### 2.17 Doanh thu chưa thực hiện

Doanh thu chưa thực hiện là khoản doanh thu nhận trước cho một hay nhiều kỳ kế toán. Công ty ghi nhận các khoản doanh thu chưa thực hiện tương ứng với phần nghĩa vụ mà Công ty sẽ phải thực hiện trong tương lai. Khi các điều kiện ghi nhận doanh thu được thỏa mãn, doanh thu chưa thực hiện sẽ được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh trong năm tài chính tương ứng với phần thỏa mãn điều kiện ghi nhận doanh thu đó.

### 2.18 Vốn chủ sở hữu

Vốn góp của chủ sở hữu được ghi nhận theo số thực tế đã góp của các cổ đông và được phản ánh theo mệnh giá của cổ phiếu.

LNST chưa phân phối phản ánh kết quả kinh doanh sau thuế TNDN của Công ty tại thời điểm báo cáo.



**2 CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)****2.19 Phân chia lợi nhuận thuần**

Cổ tức của Công ty được ghi nhận là một khoản phải trả trong báo cáo tài chính của năm tài chính dựa vào ngày chốt danh sách cổ đông theo Nghị quyết của Hội đồng Quản trị sau khi phương án chi trả cổ tức đã được thông qua tại Đại hội đồng Cổ đông.

LNST thu nhập doanh nghiệp có thể được chia cho các cổ đông sau khi được Đại hội đồng Cổ đông phê duyệt và sau khi đã trích lập các quỹ theo điều lệ của Công ty và các quy định của pháp luật Việt Nam.

Công ty trích lập các quỹ sau:

**(a) Quỹ đầu tư phát triển**

Quỹ đầu tư phát triển được trích lập từ LNST TNDN của Công ty và được các cổ đông phê duyệt tại Đại hội đồng Cổ đông. Quỹ được sử dụng để mở rộng hoạt động kinh doanh hoặc đầu tư khác.

**(b) Quỹ khen thưởng, phúc lợi**

Quỹ khen thưởng, phúc lợi được trích lập từ LNST TNDN của Công ty và được các cổ đông phê duyệt tại Đại hội đồng Cổ đông. Quỹ được trình bày là một khoản phải trả trên bảng cân đối kế toán. Quỹ được sử dụng để khen thưởng và chi trả phúc lợi cho nhân viên.

**2.20 Ghi nhận doanh thu****(a) Doanh thu cung cấp dịch vụ**

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh khi dịch vụ đã được cung cấp, bằng cách tính mức độ hoàn thành của từng giao dịch, dựa trên cơ sở đánh giá tỉ lệ dịch vụ đã cung cấp so với tổng khối lượng dịch vụ phải cung cấp. Doanh thu cung cấp dịch vụ chỉ được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn bốn (4) điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành tại ngày của bảng cân đối kế toán; và
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

**(b) Thu nhập lãi**

Tiền lãi được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh trên cơ sở thời gian và lãi suất thực tế từng kỳ khi thỏa mãn đồng thời hai (2) điều kiện sau:

- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó; và
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

**2 CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)****2.20 Ghi nhận doanh thu (tiếp theo)****(c) Thu nhập từ cổ tức**

Thu nhập từ cổ tức được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh khi thỏa mãn đồng thời hai (2) điều kiện sau:

- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

Thu nhập từ cổ tức được ghi nhận khi Công ty xác lập quyền nhận cổ tức từ các đơn vị đầu tư.

**2.21 Giá vốn dịch vụ cung cấp**

Giá vốn dịch vụ cung cấp là tổng chi phí phát sinh của dịch vụ cung cấp cho khách hàng trong năm tài chính, được ghi nhận theo nguyên tắc phù hợp với doanh thu và nguyên tắc thận trọng.

**2.22 Chi phí tài chính**

Chi phí tài chính phản ánh những khoản chi phí hoạt động tài chính phát sinh trong năm tài chính chủ yếu bao gồm chi phí đi vay và lỗ tỷ giá hối đoái.

**2.23 Chi phí bán hàng**

Chi phí bán hàng phản ánh các chi phí thực tế phát sinh trong quá trình cung cấp dịch vụ.

**2.24 Chi phí quản lý doanh nghiệp**

Chi phí quản lý doanh nghiệp phản ánh các chi phí thực tế phát sinh trong quá trình quản lý chung của Công ty.

**2.25 Thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành và thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại**

Thuế TNDN bao gồm toàn bộ số thuế TNDN tính trên thu nhập chịu thuế TNDN. Chi phí thuế TNDN bao gồm chi phí thuế TNDN hiện hành và chi phí thuế TNDN hoãn lại.

Thuế TNDN hiện hành là số thuế TNDN phải nộp hoặc thu hồi được tính trên thu nhập chịu thuế và thuế suất thuế TNDN của năm tài chính hiện hành. Thuế TNDN hiện hành và thuế TNDN hoãn lại được ghi nhận là thu nhập hay chi phí khi xác định lợi nhuận hoặc lỗ của năm tài chính phát sinh, ngoại trừ trường hợp thuế TNDN phát sinh từ một giao dịch hoặc sự kiện được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu trong cùng năm tài chính hay một năm tài chính khác.

Thuế TNDN hoãn lại, sử dụng phương pháp công nợ, được tính đầy đủ dựa trên các khoản chênh lệch tạm thời giữa giá trị ghi sổ của các khoản mục tài sản và nợ phải trả trên báo cáo tài chính và cơ sở tính thuế TNDN của các khoản mục này. Thuế TNDN hoãn lại không được ghi nhận khi nợ thuế TNDN hoãn lại phải trả phát sinh từ ghi nhận ban đầu của một tài sản hay nợ phải trả của một giao dịch mà giao dịch này không phải là giao dịch sáp nhập doanh nghiệp, không có ảnh hưởng đến lợi nhuận kế toán hoặc lợi nhuận/lỗ tính thuế TNDN tại thời điểm phát sinh giao dịch. Thuế TNDN hoãn lại được tính theo thuế suất dự tính được áp dụng trong niên độ mà tài sản được thu hồi hoặc khoản nợ phải trả được thanh toán dựa trên thuế suất đã ban hành hoặc xem như có hiệu lực tại ngày của bảng cân đối kế toán.

Tài sản thuế TNDN hoãn lại được ghi nhận khi có khả năng sẽ có lợi nhuận tính thuế TNDN trong tương lai để sử dụng những chênh lệch tạm thời được khấu trừ.



**2 CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)****2.26 Các bên liên quan**

Các doanh nghiệp, các cá nhân, trực tiếp hay gián tiếp qua một hoặc nhiều trung gian, có quyền kiểm soát Công ty hoặc chịu sự kiểm soát của Công ty, hoặc cùng chung sự kiểm soát với Công ty, bao gồm cả công ty mẹ và các công ty trong cùng tập đoàn là các bên liên quan. Các bên liên kết, các cá nhân trực tiếp hoặc gián tiếp nắm quyền biểu quyết của Công ty mà có ảnh hưởng đáng kể đối với Công ty, những cá nhân quản lý chủ chốt bao gồm Thành viên Hội đồng Quản trị, Thành viên Ban Giám đốc của Công ty, những thành viên mật thiết trong gia đình của các cá nhân này hoặc các bên liên kết này hoặc những công ty liên kết với các cá nhân này cũng được coi là bên liên quan.

Trong việc xem xét từng mối quan hệ của các bên liên quan, Công ty căn cứ vào bản chất của mối quan hệ chứ không chỉ hình thức pháp lý của các quan hệ đó.

**2.27 Ước tính kế toán trọng yếu**

Việc lập báo cáo tài chính tuân thủ theo các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính yêu cầu Ban Giám đốc phải có những ước tính và giả định ảnh hưởng đến số liệu về tài sản, nợ phải trả và việc trình bày các khoản nợ và tài sản tiềm tàng tại ngày kết thúc năm tài chính cũng như các số liệu về doanh thu và chi phí trong suốt năm tài chính.

Các ước tính và giả định thường xuyên được đánh giá dựa trên kinh nghiệm trong quá khứ và các yếu tố khác, bao gồm các giả định trong tương lai có ảnh hưởng trọng yếu tới báo cáo tài chính của Công ty và được Ban Giám đốc đánh giá là hợp lý.

**2.28 Báo cáo bộ phận**

Một bộ phận là một hợp phần có thể xác định riêng biệt của Công ty tham gia vào việc cung cấp dịch vụ liên quan (bộ phận chia theo hoạt động kinh doanh), hoặc cung cấp dịch vụ trong một môi trường kinh tế cụ thể (bộ phận chia theo khu vực địa lý). Mỗi bộ phận này chịu rủi ro và thu được lợi ích khác biệt với các bộ phận khác. Ban Giám đốc của Công ty xác định rằng rủi ro và tỷ suất sinh lời của doanh nghiệp bị tác động chủ yếu bởi những khác biệt về các loại sản phẩm, dịch vụ mà Công ty cung cấp. Do vậy báo cáo bộ phận chính yếu của Công ty là theo lĩnh vực kinh doanh.

**3 TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN**

	2024 VND	2023 VND
Tiền mặt	12.203.808	292.404.925
Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	15.076.472.140	23.359.008.201
Các khoản tương đương tiền (*)	75.000.000.000	25.000.000.000
	<u>90.088.675.948</u>	<u>48.651.413.126</u>

(\*) Tại ngày 31 tháng 12 năm 2024, các khoản tương đương tiền bao gồm tiền gửi ngân hàng có thời hạn đáo hạn ban đầu không quá 3 tháng và hưởng lãi suất là từ 4,2%/năm đến 4,6%/năm (tại ngày 31 tháng 12 năm 2023: từ 3%/năm đến 3,35%/năm).



CÔNG TY CỔ PHẦN ICD TÂN CẢNG – SÓNG THẦN

Mẫu số B 09 – DN

4 ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH DÀI HẠN

	2024			2023		
	Giá gốc VND	Giá trị hợp lý VND	Dự phòng VND	Giá gốc VND	Giá trị hợp lý VND	Dự phòng VND
Đầu tư vào công ty liên kết						
Công ty Cổ phần Tiếp vận Tân Cảng Bình Dương (i)	11.440.000.000	(*)	-	11.440.000.000	(*)	-
Công ty Cổ phần Maruzen Unihai Logistics Việt Nam (ii)	951.312.981	(*)	-	951.312.981	(*)	-
Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác						
Ngân hàng TMCP Quân đội (iii)	6.456.460.100	33.290.581.800	-	6.456.460.100	24.735.830.700	-
	18.847.773.081	33.290.581.800	-	18.847.773.081	24.735.830.700	-

(i) Theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 3700923658 thay đổi lần thứ 11 ngày 21 tháng 6 năm 2017 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Tỉnh Bình Dương cấp, Công ty Cổ phần Tiếp vận Tân Cảng - Bình Dương có vốn điều lệ là 30.000.000.000 Đồng. Tại ngày 31 tháng 12 năm 2024 và ngày 31 tháng 12 năm 2023, Công ty sở hữu 1.080.000 cổ phần tương ứng 36% vốn điều lệ. Hoạt động chính là vận tải, kho bãi.

(ii) Theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 411032000038 ngày 16 tháng 4 năm 2008 do Ủy ban Nhân dân Thành phố Hồ Chí Minh cấp, Công ty Cổ phần Maruzen Unithai Logistics Việt Nam có vốn điều lệ là 2.400.000.000 Đồng. Tại ngày 31 tháng 12 năm 2024 và ngày 31 tháng 12 năm 2023, Công ty sở hữu 48.000 cổ phần tương ứng 20% vốn điều lệ. Hoạt động chính là hoạt động dịch vụ vận tải, dịch vụ đại lý hải quan, kho bãi và lưu trữ hàng hóa.

(iii) Công ty ủy thác cho Công ty mẹ đầu tư cổ phiếu vào Ngân hàng TMCP Quân đội. Sau khi thực hiện cổ phần hóa, giá trị khoản đầu tư này được xác định lại là 6.456.460.100 Đồng. Tại ngày 31 tháng 12 năm 2024, số lượng cổ phiếu của Ngân hàng TMCP Quân đội mà Công ty ủy thác đầu tư là 1.326.318 cổ phiếu (tại ngày 31 tháng 12 năm 2023: 1.326.318 cổ phiếu). Hoạt động chính là kinh doanh ngân hàng theo các quy định của Thống đốc NHNN Việt Nam.

(\*) Tại ngày 31 tháng 12 năm 2024 và ngày 31 tháng 12 năm 2023, Công ty chưa xác định được giá trị hợp lý của các khoản đầu tư này để thuyết minh trên báo cáo tài chính vì các khoản đầu tư này không có giá niêm yết trên thị trường.

**5 PHẢI THU NGẮN HẠN CỦA KHÁCH HÀNG**

	<b>2024 VND</b>	<b>2023 VND</b>
Bên thứ ba		
Công ty Cổ phần Mondelez Kinh Đô Việt Nam	8.071.001.872	5.560.249.259
Công ty TNHH Kimberly - Clark Việt Nam	8.020.316.223	14.630.714.645
Công ty Cổ phần Marico South East Asia	6.517.185.682	2.209.555.239
Khác	31.106.499.656	26.618.700.286
Bên liên quan (Thuyết minh 30(b))	2.560.996.472	5.987.745.923
	<u>56.275.999.905</u>	<u>55.006.965.352</u>

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2024 và ngày 31 tháng 12 năm 2023, số dư các khoản phải thu ngắn hạn của khách hàng đã quá hạn thanh toán lần lượt là 1.884.352.637 Đồng và 3.094.136.011 Đồng như trình bày tại Thuyết minh 7.

**6 PHẢI THU KHÁC****(a) Ngắn hạn**

	<b>2024 VND</b>	<b>2023 VND</b>
Phải thu từ hoạt động BCC	8.824.822.265	12.253.112.149
- Lợi nhuận từ BCC	951.440.179	1.052.693.516
- Vốn góp BCC (*)	7.873.382.086	11.200.418.633
Tạm ứng cho nhân viên	498.100.000	1.452.200.594
Ký quỹ, ký cược	2.121.460.794	4.270.826.400
Khác	10.940.478.160	9.352.561.553
	<u>22.384.861.219</u>	<u>27.328.700.696</u>
Trong đó:		
Bên liên quan (Thuyết minh 30(b))	13.152.526.540	17.298.884.137
Bên thứ ba	9.232.334.679	10.029.816.559
	<u>22.384.861.219</u>	<u>27.328.700.696</u>

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2024, Công ty không có số dư các khoản phải thu ngắn hạn khác của khách hàng đã quá hạn thanh toán (tại ngày 31 tháng 12 năm 2023: 3.792.726.400 Đồng) như trình bày tại Thuyết minh 7.

(\*) Đây là khoản vốn góp đến hạn thu hồi của các hợp đồng hợp tác kinh doanh như trình bày tại Thuyết minh 6(b).

## 6 PHẢI THU KHÁC (TIẾP THEO)

## (b) Dài hạn

	2024 VND	2023 VND
Ký quỹ, ký cược	2.400.000.000	1.600.000.000
Phải thu từ hoạt động BCC (Thuyết minh 30(b))	23.231.626.804	25.249.559.971
- Vốn góp BCC bãi IDI (*)	1.231.626.804	1.512.730.632
- Vốn góp BCC kho DHL (**)	-	1.736.829.339
- Ký quỹ, ký cược cho BCC	22.000.000.000	22.000.000.000
	<u>25.631.626.804</u>	<u>26.849.559.971</u>

(\*) Đây là khoản vốn góp vào hợp đồng hợp tác kinh doanh với Công ty Cổ phần Đầu tư Phát triển Hạ tầng Tân Cảng và công ty Cổ phần Tiếp vận Tân Cảng - Bình Dương với hình thức phân chia lợi nhuận sau thuế theo tỷ lệ góp vốn vào dự án cho việc xây dựng và khai thác bãi container. Trong đó, Công ty Cổ phần Đầu tư Phát triển Hạ tầng Tân Cảng là đơn vị vận hành và thực hiện các nghĩa vụ nộp và kê khai thuế. Thời hạn của hợp đồng hợp tác kinh doanh này là 10 năm và sẽ thu hồi vốn góp trong vòng 10 năm kể từ ngày bắt đầu hợp đồng dựa trên tỷ lệ khấu hao tương ứng với tỷ lệ vốn góp.

(\*\*) Đây là khoản vốn góp vào hợp đồng hợp tác kinh doanh với Công ty Cổ phần Đầu tư Phát triển Hạ tầng Tân Cảng và Công ty Cổ phần Dịch vụ bay và Du lịch biển Tân Cảng với hình thức phân chia lợi nhuận sau thuế theo tỷ lệ góp vốn vào dự án cho việc xây dựng và khai thác kho số 21. Trong đó, Công ty Cổ phần Đầu tư Phát triển Hạ tầng Tân Cảng là đơn vị vận hành và thực hiện các nghĩa vụ nộp và kê khai thuế. Thời hạn của hợp đồng hợp tác kinh doanh này là 49 năm và sẽ thu hồi vốn góp trong vòng 10 năm kể từ ngày bắt đầu hợp đồng dựa trên tỷ lệ khấu hao tương ứng với tỷ lệ vốn góp.



**CÔNG TY CỔ PHẦN ICD TÂN CẢNG – SÓNG THẦN**

Mẫu số B 09 – DN

**7 NỢ KHÓ ĐÒI**

		2024		
		Giá trị gốc VND	Giá trị có thể thu hồi VND	Dự phòng VND
				Thời gian quá hạn
<b>Tổng giá trị các khoản phải thu ngắn hạn của khách hàng quá hạn thanh toán</b>				
Công ty Cổ phần Đầu tư Thương mại Phát triển Logistics Toàn Cầu	1.435.552.637		-	Trên 3 năm
Công ty TNHH Gokce & Ayca Logistics	448.800.000		-	Trên 3 năm
		1.884.352.637	-	1.884.352.637

		2023		
		Giá trị gốc VND	Giá trị có thể thu hồi VND	Dự phòng VND
				Thời gian quá hạn
<b>Tổng giá trị các khoản phải thu ngắn hạn của khách hàng quá hạn thanh toán</b>				
Công ty Cổ phần Đầu tư Thương mại Phát triển Logistics Toàn Cầu	1.435.552.637		-	Trên 3 năm
Công ty TNHH Xuất nhập khẩu Kasee Việt Nam	1.209.783.374		426.283.615	Từ 1 đến 3 năm
Công ty TNHH Gokce & Ayca Logistics	448.800.000		-	Trên 3 năm
		3.094.136.011	426.283.615	2.667.852.396
<b>Tổng giá trị các khoản phải thu ngắn hạn khác quá hạn thanh toán</b>				
Công ty Cổ phần Vận tải đường sắt Hà Nội	3.792.726.400		-	3.792.726.400

**8 CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC DÀI HẠN**

	<b>2024</b> <b>VND</b>	<b>2023</b> <b>VND</b>
Chi phí thuê cơ sở hạ tầng (*)	171.075.724.971	142.520.011.387
Chi phí cải tạo (**)	14.516.915.287	11.667.143.800
	<u>185.592.640.258</u>	<u>154.187.155.187</u>

Biến động về chi phí trả trước dài hạn trong năm tài chính như sau:

	<b>2024</b> <b>VND</b>	<b>2023</b> <b>VND</b>
Số dư đầu năm	154.187.155.187	118.964.297.803
Tăng	55.591.899.429	43.495.780.434
Phân bổ	<u>(24.186.414.358)</u>	<u>(8.272.923.050)</u>
Số dư cuối năm	<u>185.592.640.258</u>	<u>154.187.155.187</u>

(\*) Đây là khoản tiền thuê cơ sở hạ tầng của Công ty TNHH MTV Tổng công ty Tân Cảng Sài Gòn tại Phường Bình Hòa, Thành phố Thuận An, Tỉnh Bình Dương theo hợp đồng thuê cơ sở hạ tầng số 532/TCT-KHKD ngày 1 tháng 6 năm 2016 và các phụ lục kèm theo. Thời hạn thuê là 48 năm kể từ ngày 1 tháng 6 năm 2016 đến ngày 31 tháng 12 năm 2064 và thời hạn thanh toán khoản tiền thuê này là trong vòng 10 năm kể từ năm 2017 đến năm 2026.

(\*\*) Đây là khoản chi phí cải tạo văn phòng và nhà kho, thi công cải tạo hạ tầng điện nước, giao thông, lắp đặt nội thất khu văn phòng của Công ty.



**CÔNG TY CỔ PHẦN ICD TÂN CẢNG – SÓNG THẦN**

Mẫu số B 09 – DN

**9 TÀI SẢN CỐ ĐỊNH (“TSCĐ”)**

**(a) TSCĐ hữu hình**

	Nhà cửa, vật kiến trúc VND	Máy móc thiết bị VND	Phương tiện vận tải VND	Thiết bị quản lý VND	Khác VND	Tổng cộng VND
<b>Nguyên giá</b>						
Tại ngày 1 tháng 1 năm 2024	393.619.515.929	18.331.125.074	9.907.460.070	13.411.686.745	223.000.000	435.492.787.818
Mua trong năm	16.312.838.236	5.384.553.182	2.728.308.303	613.649.495	-	25.039.349.216
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2024	409.932.354.165	23.715.678.256	12.635.768.373	14.025.336.240	223.000.000	460.532.137.034
<b>Khấu hao lũy kế</b>						
Tại ngày 1 tháng 1 năm 2024	264.439.075.245	14.915.454.349	8.789.015.624	12.206.518.502	223.000.000	300.573.063.720
Khấu hao trong năm	31.619.572.913	771.546.481	1.152.699.824	911.057.450	-	34.454.876.668
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2024	296.058.648.158	15.687.000.830	9.941.715.448	13.117.575.952	223.000.000	335.027.940.388
<b>Giá trị còn lại</b>						
Tại ngày 1 tháng 1 năm 2024	129.180.440.684	3.415.670.725	1.118.444.446	1.205.168.243	-	134.919.724.098
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2024	113.873.706.007	8.028.677.426	2.694.052.925	907.760.288	-	125.504.196.646

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2024, TSCĐ hữu hình của Công ty với tổng giá trị còn lại là 79.100.032.709 Đồng (tại ngày 31 tháng 12 năm 2023: 97.347.976.469 Đồng) đã được dùng để làm tài sản thế chấp cho các khoản vay (Thuyết minh 15).

Nguyên giá TSCĐ hữu hình của Công ty đã khấu hao hết nhưng còn sử dụng tại ngày 31 tháng 12 năm 2024 là 80.779.286.185 Đồng (tại ngày 31 tháng 12 năm 2023: 41.608.489.696 Đồng).

## 9 TSCĐ (tiếp theo)

## (b) TSCĐ vô hình

Phần mềm  
VND**Nguyên giá**

Tại ngày 1 tháng 1 năm 2024 và tại ngày 31 tháng 12 năm 2024

5.451.521.818

**Khấu hao lũy kế**

Tại ngày 1 tháng 1 năm 2024 và tại ngày 31 tháng 12 năm 2024

5.451.521.818

**Giá trị còn lại**

Tại ngày 1 tháng 1 năm 2024 và tại ngày 31 tháng 12 năm 2024

-

Nguyên giá TSCĐ vô hình của Công ty đã khấu hao hết nhưng còn sử dụng tại ngày 31 tháng 12 năm 2024 là 5.451.521.818 Đồng (tại ngày 31 tháng 12 năm 2023: 5.451.521.818 Đồng).



CÔNG TY CỔ PHẦN ICD TÂN CẢNG – SÓNG THẦN

Mẫu số B 09 – DN

10 PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

	2024		2023	
	Giá trị VND	Số có khả năng trả nợ VND	Giá trị VND	Số có khả năng trả nợ VND
Bên thứ ba	38.636.797.395	38.636.797.395	22.302.922.580	22.302.922.580
Công ty TNHH Cơ Khí Việt	3.415.335.000	3.415.335.000	2.423.587.000	2.423.587.000
Công ty Cổ Phần ITL Logistics	1.620.048.400	1.620.048.400	4.190.696.925	4.190.696.925
Khác	33.601.413.995	33.601.413.995	15.688.638.655	15.688.638.655
Bên liên quan (Thuyết minh 30(b))	18.374.244.846	18.374.244.846	18.083.763.379	18.083.763.379
	57.011.042.241	57.011.042.241	40.386.685.959	40.386.685.959

**CÔNG TY CỔ PHẦN ICD TÂN CẢNG – SÔNG THẦN**

Mẫu số B 09 – DN

**11 THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI THU/NỘP NHÀ NƯỚC**

Biến động về thuế và các khoản phải thu/nộp Nhà nước trong năm như sau:

	Tại ngày 1.1.2024	Số phải nộp/ thu trong năm	Cần trừ	Số đã thực nộp/ thu trong năm	Phân loại lại	Tại ngày 31.12.2024
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
<b>(a) Phải nộp</b>						
Thuế TNDN (*)	3.022.247.757	15.717.864.430	-	(14.683.460.276)	-	4.056.651.911
Thuế GTGT	344.134.356	35.770.061.911	(24.775.530.164)	(11.085.459.515)	-	253.206.588
Thuế thu nhập cá nhân	478.046.154	3.481.792.822	-	(3.523.246.920)	-	436.592.056
Khác	-	83.449.560	-	(83.449.560)	-	-
	<u>3.844.428.267</u>	<u>55.053.168.723</u>	<u>(24.775.530.164)</u>	<u>(29.375.616.271)</u>	<u>-</u>	<u>4.746.450.555</u>
<b>(b) Phải thu</b>						
Thuế GTGT	-	24.775.530.164	(24.775.530.164)	-	-	-
	<u>-</u>	<u>24.775.530.164</u>	<u>(24.775.530.164)</u>	<u>-</u>	<u>-</u>	<u>-</u>
(*) Thuế TNDN phải nộp trong năm bao gồm thuế TNDN Công ty tạm tính phải nộp cho hoạt động kinh doanh chính và số thuế TNDN liên quan đến hoạt động BCC, chi tiết như sau:						
Thuế TNDN – Công ty tạm tính phải nộp						15.717.864.430
Thuế TNDN – BCC						<u>978.465.896</u>
						<u>16.696.330.326</u>

**12 PHẢI TRẢ CHO NGƯỜI LAO ĐỘNG**

Số dư tại ngày 31 tháng 12 năm 2024 và ngày 31 tháng 12 năm 2023 thể hiện tiền lương và các khoản thưởng phải trả cho cán bộ công nhân viên.

**13 CHI PHÍ PHẢI TRẢ NGẮN HẠN**

	2024 VND	2023 VND
Bên liên quan (Thuyết minh 30(b))	44.908.069.094	36.583.254.927
- Chi phí sử dụng đất (*)	44.908.069.094	36.583.254.927
Chi phí dịch vụ mua ngoài	7.544.289.094	1.771.114.116
Chi phí vận chuyển	298.669.628	318.766.620
Chi phí lãi vay	34.623.915	51.285.621
Khác	223.200.000	-
	<u>53.008.851.731</u>	<u>38.724.421.284</u>

(\*) Đây là khoản chi phí sử dụng đất ước tính phải trả tăng thêm được Công ty trích lập theo Nghị quyết số 132/2020/QH14 ngày 17/11/2020, Thông tư số 58/2021/TT-BQP ngày 7/6/2021 về việc thí điểm một số chính sách để tháo gỡ vướng mắc, tồn đọng trong quản lý, sử dụng đất quốc phòng, an sinh kết hợp với hoạt động lao động sản xuất, xây dựng kinh tế và Công văn số 1707/BQP-Kte ngày 24 tháng 5 năm 2023 của Bộ Quốc phòng về việc hướng dẫn xác định tiền sử dụng đất quốc phòng. Trong năm tài chính, Công ty sẽ chi trả khoản chi phí sử dụng đất theo Thông tri của Công ty TNHH MTV Tổng Công ty Tân Cảng Sài Gòn căn cứ theo đơn giá thuê năm 2018 quy định tại Hợp đồng.

**14 PHẢI TRẢ KHÁC****(a) Ngắn hạn**

	2024 VND	2023 VND
Nhận ký quỹ, ký cược	10.709.192.000	2.341.678.151
Chi phí chi hộ	2.050.747.712	2.779.960.200
Bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế, bảo hiểm thất nghiệp	983.054.285	468.366.004
Kinh phí công đoàn	658.255.692	448.877.050
	<u>14.401.249.689</u>	<u>6.038.881.405</u>

**(b) Dài hạn**

	2024 VND	2023 VND
Nhận ký quỹ, ký cược cho các hợp đồng thuê kho		
Công ty TNHH ITL Bình Dương	35.833.333.356	38.333.333.352
Công ty TNHH Logitem Việt Nam	27.407.600.710	27.407.600.710
Công ty TNHH Dịch vụ Chuỗi cung ứng DHL Việt Nam	22.000.000.000	22.000.000.000
Khác	4.927.500.000	8.763.770.341
	<u>90.168.434.066</u>	<u>96.504.704.403</u>



**CÔNG TY CỔ PHẦN ICD TÂN CẢNG – SÓNG THẦN**

Mẫu số B 09 – DN

**15 VAY**

**(a) Ngắn hạn**

Vay dài hạn đến hạn trả  
Ngân hàng Thương mại Cổ phần Ngoại thương Việt Nam  
- Chi nhánh Bình Dương

Tại ngày 1.1.2024 VND	Phân loại lại VND	Thanh toán VND	Tại ngày 31.12.2024 VND
19.520.000.000	21.735.000.000	(19.963.000.000)	21.292.000.000

**(b) Dài hạn**

Ngân hàng Thương mại Cổ phần Ngoại thương Việt Nam  
- Chi nhánh Bình Dương (\*)  
Ngân hàng Thương mại Cổ phần Ngoại thương Việt Nam  
- Chi nhánh Bình Dương (\*\*)

Tại ngày 1.1.2024 VND	Tăng VND	Phân loại lại VND	Tại ngày 31.12.2024 VND
24.421.905.479	-	(19.520.000.000)	4.901.905.479
-	8.866.532.823	(2.215.000.000)	6.651.532.823
24.421.905.479	8.866.532.823	(21.735.000.000)	11.553.438.302

**15 VAY (tiếp theo)**

(\*) Kỳ hạn thanh toán các khoản vay dài hạn như sau:

	2024 VND	2023 VND
Trên 1 năm đến 2 năm	6.673.905.479	19.520.000.000
Trên 2 năm	4.879.532.823	4.901.905.479
	<u>11.553.438.302</u>	<u>24.421.905.479</u>

(\*) Đây là khoản vay dài hạn bằng Đồng Việt Nam từ Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam – chi nhánh Bình Dương theo Hợp đồng cho vay theo Dự án đầu tư số 016D18 ngày 27 tháng 12 năm 2018 (Kèm theo Hợp đồng cấp tín dụng số 041K18 ngày 26 tháng 7 năm 2018) cho vay thanh toán tiền xây dựng dự án kho phục vụ khách hàng Công ty Cổ phần Giao nhận và Vận chuyển Indo Trần (“ITL”). Thời hạn của khoản vay là 84 tháng, lãi suất cho vay dài hạn cố định trong năm thứ nhất kể từ ngày giải ngân đầu tiên là 8,1%/năm, kể từ năm thứ 2 trở đi áp dụng lãi suất cho vay dài hạn điều chỉnh theo thông báo của ngân hàng trong từng thời kỳ. Lãi suất của khoản vay trong năm 2024 là 6,9%/năm.

Khoản vay này được đảm bảo bằng việc thế chấp: (i) Quyền khai thác và các quyền tài sản khác đối với toàn bộ tài sản thuộc Dự án; (ii) Quyền đòi nợ phát sinh từ các hợp đồng thuê thành lập trung tâm kho bãi tại ICD Tân Cảng Sóng Thần với ITL; Thỏa thuận chuyển giao hợp đồng giữa ITL, Công ty TNHH ITL Bình Dương; Hợp đồng hợp tác kinh doanh khai thác điều hành trung tâm kho bãi tại ICD Tân Cảng Sóng Thần với Công ty TNHH ITL Bình Dương; (iii) Toàn bộ thiết bị, tường bao, cột kèo, mái tôn và các kết cấu khác thuộc Dự án.

(\*\*) Đây là khoản vay dài hạn bằng Đồng Việt Nam từ Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam – chi nhánh Bình Dương theo Hợp đồng cho vay từng lần trung dài hạn ngày 5 tháng 6 năm 2024 (Kèm theo Hợp đồng cấp tín dụng số 035K23-ICD ngày 14 tháng 7 năm 2023) cho vay thanh toán tiền dự án đầu tư “Mở rộng kho hàng số 7 và 8”. Số tiền cho vay tối đa là 10.418.000.000 đồng, thời hạn của khoản vay là 60 tháng, Lãi suất cho vay dài hạn cố định trong năm thứ nhất kể từ ngày giải ngân đầu tiên là 5%/năm, kể từ năm thứ 2 trở đi áp dụng lãi suất cho vay dài hạn điều chỉnh theo thông báo của ngân hàng trong từng thời kỳ. Lãi suất của khoản vay trong năm 2024 là 5%/năm.

Khoản vay này được đảm bảo bằng việc thế chấp tài sản hình thành từ dự án đầu tư “Mở rộng kho hàng số 07 và số 08” với giá trị định giá là 14.883 tỷ đồng (không bao gồm thuế GTGT).

**16 QUỸ KHEN THƯỞNG, PHÚC LỢI**

Biến động về quỹ khen thưởng, phúc lợi trong năm như sau:

	2024 VND	2023 VND
Số dư đầu năm	4.442.607.317	3.155.133.524
Trích quỹ (Thuyết minh 18)	12.965.551.712	11.419.808.261
Sử dụng quỹ	(11.552.400.000)	(10.132.334.468)
Số dư cuối năm	<u>5.855.759.029</u>	<u>4.442.607.317</u>

**17 VỐN GÓP CỦA CHỦ SỞ HỮU****(a) Số lượng cổ phiếu**

	2024		2023	
	Cổ phiếu phổ thông	Cổ phiếu ưu đãi	Cổ phiếu phổ thông	Cổ phiếu ưu đãi
Số lượng cổ phiếu đăng ký	15.008.492	-	12.008.672	-
Số lượng cổ phiếu đã phát hành	15.008.492	-	12.008.672	-
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	<u>15.008.492</u>	<u>-</u>	<u>12.008.672</u>	<u>-</u>

**(b) Chi tiết vốn góp của chủ sở hữu**

	2024		2023	
	Cổ phiếu phổ thông	%	Cổ phiếu phổ thông	%
Công ty TNHH MTV Tổng				
Công ty Tân Cảng Sài Gòn	7.654.420	51	6.124.423	51
Công ty Cổ phần Hàng hải Á Châu	3.568.514	24	4.353.355	36
Khác	3.785.558	25	1.530.894	13
Tổng cộng	<u>15.008.492</u>	<u>100</u>	<u>12.008.672</u>	<u>100</u>

**(c) Tình hình biến động của vốn cổ phần**

	Số cổ phiếu	Cổ phiếu phổ thông VND	Tổng cộng VND
Tại ngày 1 tháng 1 năm 2023	12.008.672	120.086.720.000	<u>120.086.720.000</u>
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2023	12.008.672	120.086.720.000	<u>120.086.720.000</u>
Cổ phiếu mới phát hành	2.999.820	29.998.200.000	<u>29.998.200.000</u>
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2024	<u>15.008.492</u>	<u>150.084.920.000</u>	<u>150.084.920.000</u>

Mệnh giá cổ phiếu: 10.000 Đồng/cổ phiếu. Công ty không có cổ phiếu ưu đãi.



CÔNG TY CỔ PHẦN ICD TÂN CẢNG – SÓNG THẦN

Mẫu số B 09 – DN

18 TÌNH HÌNH TĂNG GIẢM NGUỒN VỐN CHỦ SỞ HỮU

	Vốn góp của chủ sở hữu VND	Quỹ đầu tư và phát triển VND	LNST chưa phân phối VND	Tổng cộng VND
Tại ngày 1 tháng 1 năm 2023	120.086.720.000	46.351.313.445	33.401.987.499	199.840.020.944
Lợi nhuận thuần trong năm		-	54.920.707.952	54.920.707.952
Chia cổ tức		-	(30.773.845.852)	(30.773.845.852)
Trích quỹ đầu tư phát triển		19.075.549.615	(19.075.549.615)	-
Trích quỹ khen thưởng phúc lợi		-	(11.419.808.261)	(11.419.808.261)
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2023	120.086.720.000	65.426.863.060	27.053.491.723	212.567.074.783
Vốn tăng trong năm (*)	29.998.200.000	(29.998.200.000)	-	-
Lợi nhuận thuần trong năm	-	-	65.514.125.377	65.514.125.377
Chia cổ tức (**)	-	-	(27.619.945.600)	(27.619.945.600)
Trích quỹ đầu tư phát triển (**)	-	17.136.446.203	(17.136.446.203)	-
Trích quỹ khen thưởng phúc lợi (Thuyết minh 16) (**)	-	-	(12.965.551.712)	(12.965.551.712)
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2024	150.084.920.000	52.565.109.263	34.845.673.585	237.495.702.848

(\*) Theo Nghị quyết của Đại hội đồng Cổ đông số 44/NQ-ĐHĐCĐ ngày 25 tháng 4 năm 2024, Nghị quyết của Hội đồng Quản trị số 96/NQ-HĐQT ngày 4 tháng 9 năm 2024, Công ty đã phát hành thêm 2.999.820 cổ phiếu với giá phát hành 10.000 đồng/cổ phiếu từ quỹ đầu tư và phát triển. Theo đó, vốn điều lệ tăng thêm 29.998.200.000 Đồng.

(\*\*) Theo Nghị quyết của Đại hội đồng Cổ đông số 44/NQ-ĐHĐCĐ ngày 25 tháng 4 năm 2024, Công ty đã tiến hành trích quỹ đầu tư phát triển, quỹ khen thưởng phúc lợi và thù lao HĐQT, BKS theo phương án phân phối lợi nhuận của năm 2023 như sau:

- Trích lập quỹ đầu tư và phát triển: 16.476.212.386 Đồng, trong đó đã tạm trích trong năm 2023: 16.447.767.941 Đồng;
- Trích lập quỹ khen thưởng, phúc lợi: 11.177.500.000 Đồng, trong đó đã tạm trích trong năm 2023: 11.389.448.288 Đồng; và
- Chia cổ tức 27.619.945.600 Đồng.

Đồng thời, Công ty đã tạm trích quỹ khen thưởng, phúc lợi và quỹ đầu tư phát triển theo kế hoạch phân phối lợi nhuận năm 2024 đã được phê duyệt như sau:

- Tạm trích quỹ đầu tư và phát triển: 17.108.001.758 Đồng; và
- Tạm trích quỹ khen thưởng, phúc lợi: 13.177.500.000 Đồng.

**19 LÃI TRÊN CỔ PHIẾU****(a) Lãi cơ bản trên cổ phiếu**

Lãi cơ bản trên cổ phiếu được tính bằng hiệu của số lợi nhuận thuần phân bổ cho các cổ đông và số trích quỹ khen thưởng, phúc lợi chia cho số lượng bình quân gia quyền của số cổ phiếu phổ thông đang lưu hành trong năm, điều chỉnh cho cổ phiếu thưởng phát hành trong năm trừ đi cổ phiếu quỹ. Chi tiết như sau:

	Năm tài chính kết thúc ngày	
	31.12.2024	31.12.2023 (**)
Lợi nhuận sau thuế TNDN (VND)	65.514.125.377	54.920.707.952
Điều chỉnh giảm số trích quỹ khen thưởng, phúc lợi (VND) (*)	(13.177.500.000)	(11.177.500.000)
	<u>52.336.625.377</u>	<u>43.743.207.952</u>
Bình quân số cổ phiếu phổ thông đang lưu hành (cổ phiếu)	15.008.492	15.008.492
Lãi cơ bản trên mỗi cổ phiếu (VND)	<u>3.487</u>	<u>2.915</u>

(\*) Số trích quỹ khen thưởng, phúc lợi dự kiến cho năm 2024 dựa vào kế hoạch phân phối lợi nhuận của Công ty theo Nghị quyết của Đại hội đồng Cổ đông.

(\*\*) Lãi cơ bản trên cổ phiếu của năm 2023 đã được tính lại để điều chỉnh cho các chi phí khen thưởng và phúc lợi. Lãi cơ bản trên cổ phiếu cũng được điều chỉnh hồi tố do số lượng cổ phiếu phổ thông tăng lên do phát hành cổ phiếu thưởng trong năm 2024. Cụ thể như sau:

	Số liệu báo cáo trước đây	Điều chỉnh	Số liệu trình bày lại
Lợi nhuận thuần phân bổ cho các cổ đông (VND)	54.920.707.952	-	54.920.707.952
Điều chỉnh giảm số trích quỹ khen thưởng, phúc lợi (VND)	(11.389.448.288)	211.948.288	(11.177.500.000)
	<u>43.531.259.664</u>	<u>211.948.288</u>	<u>43.743.207.952</u>
Bình quân gia quyền số cổ phiếu phổ thông đang lưu hành (cổ phiếu)	15.008.492	-	15.008.492
Lãi cơ bản trên mỗi cổ phiếu (VND)	<u>2.900</u>	<u>15</u>	<u>2.915</u>

**(b) Lãi suy giảm trên cổ phiếu**

Công ty không có cổ phiếu phổ thông tiềm tàng có tác động suy giảm lãi cơ bản trên cổ phiếu trong năm và đến ngày lập báo cáo tài chính này. Vì vậy, lãi suy giảm trên cổ phiếu bằng lãi cơ bản trên cổ phiếu.

**20 KHOẢN MỤC NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN****Ngoại tệ các loại**

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2024, khoản mục tiền và các khoản tương đương tiền đã bao gồm số ngoại tệ 22.928,48 Đô la Mỹ (tại ngày 31 tháng 12 năm 2023: 62,92 Đô la Mỹ).

**21 DOANH THU THUẦN CUNG CẤP DỊCH VỤ**

	<b>2024 VND</b>	<b>2023 VND</b>
Doanh thu thuần về dịch vụ kho bãi và các dịch vụ đi kèm	382.724.433.810	317.828.875.548
Doanh thu thuần về dịch vụ vận chuyển	61.095.022.186	49.080.746.766
Doanh thu thuần về BCC	11.590.525.354	50.298.777.518
	<u>455.409.981.350</u>	<u>417.208.399.832</u>

**22 GIÁ VỐN DỊCH VỤ CUNG CẤP**

	<b>2024 VND</b>	<b>2023 VND</b>
Giá vốn dịch vụ kho bãi và các dịch vụ đi kèm	264.897.872.633	216.908.552.708
Giá vốn của dịch vụ vận chuyển	55.059.727.226	43.949.153.152
Giá vốn của BCC	5.698.195.887	42.197.182.524
	<u>325.655.795.746</u>	<u>303.054.888.384</u>

**23 DOANH THU TÀI CHÍNH**

	<b>2024 VND</b>	<b>2023 VND</b>
Cổ tức được chia	3.138.448.998	2.805.086.137
Lãi tiền gửi	1.237.412.977	788.467.831
Lãi chênh lệch tỷ giá hối đoái đã thực hiện	20.624.157	131.751.402
Lãi thuần do đánh giá lại các khoản có gốc ngoại tệ cuối năm tài chính	2.357.310	-
Lãi từ việc bán ngoại tệ	-	20.664.733
	<u>4.398.843.442</u>	<u>3.745.970.103</u>



**24 CHI PHÍ TÀI CHÍNH**

	<b>2024</b> VND	<b>2023</b> VND
Lãi tiền vay	2.379.674.332	4.503.762.567
Lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái đã thực hiện	3.134.933	3.611.508
Lỗ thuần do đánh giá lại các khoản có gốc ngoại tệ cuối kỳ	-	9.096.144
	<u>2.382.809.265</u>	<u>4.516.470.219</u>

**25 CHI PHÍ BÁN HÀNG**

	<b>2024</b> VND	<b>2023</b> VND
Chi phí hội nghị	3.146.583.102	2.328.902.052
Khác	304.657.972	290.536.341
	<u>3.451.241.074</u>	<u>2.619.438.393</u>

**26 CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP**

	<b>2024</b> VND	<b>2023</b> VND
Chi phí nhân viên	27.066.963.137	19.409.156.712
Chi phí dịch vụ mua ngoài	8.870.155.523	6.421.599.792
Chi phí khấu hao TSCĐ	3.786.103.940	4.095.662.400
Chi phí tiếp khách	3.628.878.736	2.999.676.154
(Hoàn nhập)/ trích lập dự phòng nợ phải thu khó đòi	(4.576.226.159)	3.643.724.874
Khác	8.127.560.172	5.375.819.209
	<u>46.903.435.349</u>	<u>41.945.639.141</u>

**27 THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP (“TNDN”)**

Số thuế TNDN trên lợi nhuận kế toán trước thuế của Công ty khác với số thuế khi được tính theo thuế suất phổ thông áp dụng 20% như sau:

	<b>2024 VND</b>	<b>2023 VND</b>
Lợi nhuận kế toán trước thuế	82.210.455.703	68.428.223.285
Thuế tính ở thuế suất 20%	16.442.091.141	13.685.644.657
Điều chỉnh:		
Thu nhập không chịu thuế	(627.689.800)	(678.774.505)
Chi phí không được khấu trừ	565.892.101	500.645.181
Thuế TNDN nộp bổ sung	316.036.884	-
Chi phí TNDN (*)	<u>16.696.330.326</u>	<u>13.507.515.333</u>

(\*) Chi phí thuế TNDN cho năm tài chính được tính dựa vào thu nhập chịu thuế và có thể có những điều chỉnh tùy thuộc vào sự kiểm tra của cơ quan thuế.

**28 CHI PHÍ KINH DOANH THEO YẾU TỐ**

Chi phí kinh doanh theo yếu tố thể hiện các chi phí phát sinh trong năm từ hoạt động kinh doanh của Công ty, không bao gồm giá mua hàng hóa phát sinh trong hoạt động thương mại. Chi tiết được trình bày như sau:

	<b>2024 VND</b>	<b>2023 VND</b>
Chi phí dịch vụ mua ngoài	253.924.876.492	239.092.691.113
Chi phí nhân viên	78.178.364.681	59.462.833.087
Chi phí khấu hao TSCĐ	34.454.876.668	35.920.252.595
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	2.280.745.762	2.343.334.988
Chi phí khác	7.171.608.566	10.800.854.135
	<u>376.010.472.169</u>	<u>347.619.965.918</u>

**29 THUYẾT MINH CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÊN BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ**

Giao dịch ảnh hưởng đến BCLCTT

	<b>Năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm</b>	
	<b>2024 VND</b>	<b>2023 VND</b>
Trả trước cho nhà cung cấp để mua TSCĐ	1.097.852.973	-
Mua TSCĐ chưa thanh toán	<u>4.858.300.204</u>	<u>2.079.139.727</u>

**30 THUYẾT MINH VỀ CÁC BÊN LIÊN QUAN**

Công ty được kiểm soát bởi Công ty TNHH MTV Tổng Công ty Tân Cảng Sài Gòn (“Công ty mẹ”) do sở hữu 51% vốn điều lệ của Công ty. Công ty mẹ cao nhất là Công ty TNHH MTV Tổng Công ty Tân Cảng Sài Gòn, một công ty được thành lập tại Việt Nam

Chi tiết của các bên liên quan chính và mối quan hệ như sau:

<b>Tên</b>	<b>Mối quan hệ</b>
Công ty TNHH MTV Tổng Công ty Tân Cảng Sài Gòn	Công ty mẹ
Công ty Cổ phần Hàng hải Á Châu	Cổ đông lớn
Công ty Cổ phần Tiếp vận Tân Cảng - Bình Dương	Công ty liên kết
Công ty Cổ phần Unithai Maruzen Logistics Việt Nam	Công ty liên kết
Công ty Cổ phần Đầu tư Phát triển Hạ tầng Tân Cảng	Công ty cùng Tập đoàn
Công ty Cổ phần Giải pháp Công nghệ Thông tin Tân Cảng	Công ty cùng Tập đoàn
Công ty Cổ phần Tiếp vận Quốc tế Cảng Cát Lái	Công ty cùng Tập đoàn
Công ty TNHH Phát Triển Nguồn nhân lực Tân Cảng - STC	Công ty cùng Tập đoàn
Công ty Cổ phần Tân Cảng - Tây Ninh	Công ty cùng Tập đoàn
Công ty Cổ phần Đầu tư Tiếp vận Tân Cảng Hồng Ngọc Phú Quốc	Công ty cùng Tập đoàn
Công ty Cổ phần Dịch vụ Container Tân Cảng	Công ty cùng Tập đoàn
Công ty Cổ phần Tân Cảng Express	Công ty cùng Tập đoàn
Công ty Cổ phần Tân Cảng Miền Trung	Công ty cùng Tập đoàn
Công ty Cổ phần Tân Cảng Miền Bắc	Công ty cùng Tập đoàn
Công ty Cổ phần ICD Tân Cảng - Long Bình	Công ty cùng Tập đoàn

**(a) Giao dịch với các bên liên quan**

Các giao dịch chủ yếu với các bên liên quan phát sinh trong năm gồm:

	<b>2024</b> <b>VND</b>	<b>2023</b> <b>VND</b>
<b>i) Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ</b>		
Công ty TNHH MTV Tổng Công ty Tân Cảng Sài Gòn	7.694.599.219	6.442.348.466
Công ty Cổ phần Tiếp vận Tân Cảng - Bình Dương	2.374.359.158	1.718.949.246
Công ty Cổ phần Unithai Maruzen Logistics Việt Nam	1.923.991.978	1.943.634.252
Công ty Cổ phần Đầu tư Phát triển Hạ tầng Tân Cảng	925.146.252	969.209.215
Công ty Cổ phần Tân Cảng - Tây Ninh	806.237.500	484.085.681
Công ty Cổ phần Tân Cảng Express	768.186.928	1.975.125.707
Công ty Cổ phần Hàng hải Á Châu	-	685.887.650
	<b>14.492.521.035</b>	<b>14.219.240.217</b>



## 30 THUYẾT MINH VỀ CÁC BÊN LIÊN QUAN (tiếp theo)

## (a) Giao dịch với các bên liên quan (tiếp theo)

	2024 VND	2023 VND
<b>ii) Mua hàng hóa và dịch vụ</b>		
Công ty TNHH MTV Tổng Công ty Tân Cảng Sài Gòn	12.727.198.182	11.405.611.970
Công ty Cổ phần Tiếp vận Tân Cảng - Bình Dương	8.296.954.597	8.498.857.243
Công ty Cổ phần Tân Cảng Miền Trung	4.533.698.318	-
Công ty Cổ phần Giải pháp Công nghệ thông tin Tân Cảng	317.640.000	317.640.000
Công ty Cổ phần Tiếp vận Quốc Tế Cảng Cát Lái	249.650.000	-
Công ty TNHH Phát triển nguồn nhân lực Tân Cảng - STC	232.033.505	118.273.182
Công ty Cổ phần ICD Tân Cảng - Long Bình	191.850.000	-
Công ty Cổ phần Dịch vụ Container Tân Cảng	150.747.500	380.287.000
Công ty Cổ phần Tiếp Vận Tân Cảng Miền Bắc	94.700.000	-
Công ty Cổ phần Tiếp vận Tân Cảng Hồng Ngọc Phú Quốc	-	153.146.944
	<u>26.794.472.102</u>	<u>20.873.816.339</u>
<b>iii) Chi phí thuê kho số 21</b>		
Công ty Cổ phần Đầu tư Phát triển Hạ tầng Tân Cảng	<u>25.944.625.656</u>	<u>25.944.625.656</u>
<b>iv) Chi phí trả trước thuê cơ sở hạ tầng</b>		
Công ty TNHH MTV Tổng Công ty Tân Cảng Sài Gòn	<u>34.445.299.215</u>	<u>29.899.844.670</u>
<b>v) Chi phí sử dụng đất quốc phòng và phương tiện sản xuất</b>		
Công ty TNHH MTV Tổng Công ty Tân Cảng Sài Gòn	<u>20.857.393.889</u>	<u>7.584.196.967</u>

**30 THUYẾT MINH VỀ CÁC BÊN LIÊN QUAN (tiếp theo)****(a) Giao dịch với các bên liên quan (tiếp theo)****vi) Thù lao và các lợi ích khác của nhân sự chủ chốt**

Năm tài chính kết thúc Ngày 31.12.2024	Tiền lương	Thù lao	Thưởng	Tổng thu nhập
<b>Hội đồng Quản trị</b>				
Vũ Thị Lan Anh (Chủ tịch)	1.265.172.471	-	150.670.030	<b>1.415.842.501</b>
Nguyễn Sơn (Phó chủ tịch)	-	50.400.000	25.200.000	<b>75.600.000</b>
Thành Quang Vinh (Thành viên)	-	39.600.000	19.800.000	<b>59.400.000</b>
<b>Ban Kiểm soát</b>				
Nguyễn Việt Hưng (Trưởng ban)	703.305.084	-	87.103.954	<b>790.409.038</b>
Trần Hồng Diễm (Thành viên đến 20/7/2023)	-	9.000.000	4.500.000	<b>13.500.000</b>
Lê Thanh Sơn (Thành viên từ 20/7/2023)	-	18.000.000	9.000.000	<b>27.000.000</b>
Phạm Thị Hồng Nhung (Thành viên)	-	27.000.000	13.500.000	<b>40.500.000</b>
<b>Ban Giám đốc</b>				
Trần Trí Dũng (Giám đốc)	988.966.100	39.600.000	125.445.397	<b>1.154.011.497</b>
Phạm Thanh Sơn (Phó Giám đốc đến 19/2/2024)	292.105.199	39.600.000	62.848.493	<b>394.553.692</b>
Nguyễn Quang Ngọc (Phó Giám đốc đến 30/6/2023)	-	-	36.103.539	<b>36.103.539</b>
Lưu Phước Hồng (Phó Giám đốc từ 1/7/2023)	680.955.495	-	63.224.634	<b>744.180.129</b>
Đỗ Chiến Công (Phó Giám đốc từ 1/7/2024)	223.309.359	-	18.000.000	<b>241.309.359</b>
Nguyễn Văn Hựu (Kế toán trưởng)	691.987.691	-	87.103.954	<b>779.091.645</b>
	<b>4.845.801.399</b>	<b>223.200.000</b>	<b>702.500.001</b>	<b>5.771.501.399</b>
<b>Năm tài chính kết thúc Ngày 31.12.2023</b>				
	<b>Tiền lương</b>	<b>Thù lao</b>	<b>Thưởng</b>	<b>Tổng thu nhập</b>
<b>Hội đồng Quản trị</b>				
Vũ Thị Lan Anh (Chủ tịch)	863.304.825	-	189.620.816	<b>1.052.925.641</b>
Nguyễn Sơn (Phó chủ tịch)	-	50.400.000	25.200.000	<b>75.600.000</b>
Thành Quang Vinh (Thành viên)	-	39.600.000	19.800.000	<b>59.400.000</b>
<b>Ban Kiểm soát</b>				
Nguyễn Việt Hưng (Trưởng ban)	501.510.403	-	106.580.929	<b>608.091.331</b>
Trần Hồng Diễm (Thành viên đến 20/7/2023)	-	27.000.000	13.500.000	<b>40.500.000</b>
Phạm Thị Hồng Nhung (Thành viên)	-	27.000.000	13.500.000	<b>40.500.000</b>
<b>Ban Giám đốc</b>				
Trần Trí Dũng (Giám đốc)	734.753.322	39.600.000	158.250.053	<b>932.603.375</b>
Phạm Thanh Sơn (Phó Giám đốc đến 19/2/2024)	606.438.580	39.600.000	121.648.833	<b>767.687.413</b>
Nguyễn Quang Ngọc (Phó Giám đốc đến 30/6/2023)	446.094.385	-	98.526.581	<b>544.620.966</b>
Lưu Phước Hồng (Phó Giám đốc từ 1/7/2023)	178.981.666	-	24.967.066	<b>203.948.732</b>
Nguyễn Văn Hựu (Kế toán trưởng)	480.658.320	-	104.565.723	<b>585.224.043</b>
	<b>3.811.741.501</b>	<b>223.200.000</b>	<b>876.160.001</b>	<b>4.911.101.501</b>

**30 THUYẾT MINH VỀ CÁC BÊN LIÊN QUAN (tiếp theo)****(a) Giao dịch với các bên liên quan**

	2024 VND	2023 VND
<b>vii) Chia cổ tức</b>		
Công ty TNHH MTV Tổng Công ty Tân Cảng Sài Gòn	14.086.172.900	15.678.522.880
Công ty Cổ phần Hàng hải Á Châu	6.567.017.500	11.144.588.800
Công ty cổ phần tiếp vận Tân Cảng - Bình Dương	1.089.105.200	1.212.221.440
	<u>21.742.295.600</u>	<u>28.035.333.120</u>
<b>viii) Nhận cổ tức</b>		
Công ty cổ phần tiếp vận Tân Cảng - Bình Dương	1.836.000.000	1.728.000.000
Công ty Cổ phần Unithai Maruzen Logistics Việt Nam	639.289.998	500.426.137
	<u>2.475.289.998</u>	<u>2.228.426.137</u>

**(b) Số dư cuối năm với các bên liên quan**

	2024 VND	2023 VND
<b>i) Phải thu ngắn hạn của khách hàng (Thuyết minh 5)</b>		
Công ty TNHH MTV Tổng Công ty Tân Cảng Sài Gòn	1.503.699.920	4.905.350.280
Công ty Cổ phần Tiếp vận Tân Cảng - Bình Dương	421.309.058	404.957.039
Công ty Cổ phần Đầu tư Phát triển Hạ tầng Tân Cảng	249.789.488	31.388.000
Công ty Cổ phần Tân Cảng - Tây Ninh	184.939.200	137.060.100
Công ty Cổ phần Unithai Maruzen Logistics Việt Nam	151.578.806	174.977.193
Công ty Cổ phần Tiếp vận Quốc tế Cảng Cát Lái	49.680.000	-
Công ty Cổ phần Tân Cảng Express	-	334.013.311
	<u>2.560.996.472</u>	<u>5.987.745.923</u>
<b>ii) Các khoản phải thu ngắn hạn khác (Thuyết minh 6(a))</b>		
Công ty Cổ phần Đầu tư Phát triển Hạ tầng Tân Cảng	8.824.822.265	12.253.112.149
Công ty TNHH MTV Tổng Công ty Tân Cảng Sài Gòn	4.326.197.988	5.043.021.988
Công ty Cổ phần Unithai Maruzen Logistics Việt Nam	1.506.287	2.750.000
	<u>13.152.526.540</u>	<u>17.298.884.137</u>



**30 THUYẾT MINH VỀ CÁC BÊN LIÊN QUAN (tiếp theo)****(b) Số dư cuối năm với các bên liên quan**

	<b>2024</b> <b>VND</b>	<b>2023</b> <b>VND</b>
<b>iii) Các khoản phải thu dài hạn khác (Thuyết minh 6(b))</b>		
Công ty Cổ phần Đầu tư Phát triển Hạ tầng Tân Cảng	23.231.626.804	25.249.559.971
<b>iv) Phải trả người bán ngắn hạn (Thuyết minh 10)</b>		
Công ty TNHH MTV Tổng Công ty Tân Cảng Sài Gòn	12.033.743.483	11.515.496.868
Công ty Cổ phần Đầu tư Phát triển Hạ tầng Tân Cảng	4.756.514.704	4.756.514.704
Công ty Cổ phần Tiếp vận Tân Cảng - Bình Dương	769.708.671	1.592.435.107
Công ty Cổ phần Tân Cảng Miền Trung	504.468.000	-
Công ty Cổ phần ICD Tân Cảng - Long Bình	148.824.000	-
Công ty TNHH Phát Triển Nguồn nhân lực Tân Cảng - STC	108.045.988	77.635.000
Công ty Cổ phần Giải pháp Công nghệ Thông tin Tân Cảng	52.940.000	26.470.000
Công ty Cổ phần Đầu tư Tiếp vận Tân Cảng Hồng Ngọc Phú Quốc	-	85.478.700
Công ty Cổ phần Dịch vụ Container Tân Cảng	-	29.733.000
	<u>18.374.244.846</u>	<u>18.083.763.379</u>
<b>v) Chi phí phải trả ngắn hạn (Thuyết minh 13)</b>		
Công ty TNHH MTV Tổng Công ty Tân Cảng Sài Gòn	44.908.069.094	36.583.254.927

**31 CÁC CAM KẾT****(a) Cam kết thuê hoạt động**

Công ty phải trả mức tối thiểu cho các hợp đồng thuê hoạt động không hủy ngang trong tương lai như sau:

	<b>2024</b> <b>VND</b>	<b>2023</b> <b>VND</b>
Dưới 1 năm	53.244.219.261	57.789.673.807
Từ 1 đến 5 năm	29.899.844.669	59.799.689.339
Tổng cộng các khoản thanh toán tối thiểu	<u>83.144.063.930</u>	<u>117.589.363.146</u>

**(b) Cam kết vốn**

Các cam kết về chi tiêu tạo lập TSCĐ đã ký hợp đồng tại ngày kết thúc năm tài chính nhưng chưa được hạch toán vào báo cáo tài chính như sau:

	<b>2024</b> <b>VND</b>	<b>2023</b> <b>VND</b>
Đầu tư nâng cấp hệ thống công nghệ thông tin	<u>2.561.656.937</u>	<u>-</u>

**32 BÁO CÁO BỘ PHẬN**

*Báo cáo bộ phận theo khu vực địa lý*

Công ty thực hiện toàn bộ hoạt động kinh doanh cung cấp dịch vụ thuê kho, bãi, phương tiện vận tải và các dịch vụ đi kèm chỉ trên lãnh thổ Việt Nam. Vì vậy, công ty không trình bày báo cáo bộ phận theo khu vực địa lý.

**32 BÁO CÁO BỘ PHẬN (tiếp theo)***Báo cáo bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh*

Báo cáo bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh của Công ty như sau:

Năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024			
	Dịch vụ VND	Hợp tác kinh doanh (BCC) VND	Tổng cộng VND
Doanh thu thuần từ cung cấp dịch vụ	443.819.455.996	11.590.525.354	455.409.981.350
Tổng chi phí khấu hao TSCĐ và phân bổ chi phí trả trước dài hạn	(58.641.291.026)	-	(58.641.291.026)
Tổng giá trị các khoản chi phí lớn không bằng tiền ngoại trừ chi phí khấu hao và chi phí phân bổ	(311.670.985.256)	(5.698.195.887)	(317.369.181.143)
Doanh thu hoạt động tài chính	-	-	4.398.843.442
Chi phí tài chính	-	-	(2.382.809.265)
<b>Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh</b>	<b>73.507.179.714</b>	<b>5.892.329.467</b>	<b>81.415.543.358</b>
Tài sản bộ phận	382.752.410.528	32.056.449.069	414.808.859.597
Tài sản không phân bổ	-	-	108.936.449.029
<b>Tổng tài sản</b>	<b>382.752.410.528</b>	<b>32.056.449.069</b>	<b>523.745.308.626</b>
Nợ phải trả bộ phận	285.271.139.885	978.465.893	286.249.605.778
<b>Tổng nợ phải trả</b>	<b>285.271.139.885</b>	<b>978.465.893</b>	<b>286.249.605.778</b>
Năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2023			
	Dịch vụ VND	Hợp tác kinh doanh (BCC) VND	Tổng cộng VND
Doanh thu thuần từ cung cấp dịch vụ	366.909.622.314	50.298.777.518	417.208.399.832
Tổng chi phí khấu hao TSCĐ và phân bổ chi phí trả trước dài hạn	(44.193.175.645)	-	(44.193.175.645)
Tổng giá trị các khoản chi phí lớn không bằng tiền ngoại trừ chi phí khấu hao và chi phí phân bổ	(261.229.607.749)	(42.197.182.524)	(303.426.790.273)
Doanh thu hoạt động tài chính	-	-	3.745.970.103
Chi phí tài chính	-	-	(4.516.470.219)
<b>Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh</b>	<b>61.486.838.920</b>	<b>8.101.594.994</b>	<b>68.817.933.798</b>
Tài sản bộ phận	355.071.724.469	37.502.672.120	392.574.396.589
Tài sản không phân bổ	-	-	67.499.186.207
<b>Tổng tài sản</b>	<b>355.071.724.469</b>	<b>37.502.672.120</b>	<b>460.073.582.796</b>
Nợ phải trả bộ phận	246.203.946.289	1.302.561.724	247.506.508.013
<b>Tổng nợ phải trả</b>	<b>246.203.946.289</b>	<b>1.302.561.724</b>	<b>247.506.508.013</b>



CÔNG TY CỔ PHẦN ICD TÂN CẢNG – SÓNG THẦN

Mẫu số B 09 – DN

Báo cáo tài chính đã được Ban Giám đốc phê chuẩn ngày 29 tháng 01 năm 2025.



Đinh Anh Huy  
Người lập



Nguyễn Văn Hựu  
Kế toán trưởng



Trần Trí Dũng  
Giám đốc